

Số: /2021/TT-NHNN

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2021

DỰ THẢO LẦN 2

THÔNG TƯ
Quy định về bảo lãnh ngân hàng

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13 tháng 12 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18 tháng 3 năm 2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ngoại hối;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về bảo lãnh ngân hàng.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tín dụng bao gồm: ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã và công ty tài chính (trừ công ty tài chính chuyên ngành).

2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Cá nhân và tổ chức có liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh bao gồm cá nhân và tổ chức là người cư trú và người không cư trú.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bảo lãnh ngân hàng* là hình thức cấp tín dụng, theo đó bên bảo lãnh là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cam kết với bên nhận bảo lãnh về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh; bên được bảo lãnh phải nhận nợ và hoàn trả cho bên bảo lãnh theo thỏa thuận đã ký.

1.a. *Bảo lãnh vô điều kiện* là loại bảo lãnh mà trong cam kết bảo lãnh không có điều khoản quy định nghĩa vụ bên nhận bảo lãnh phải chứng minh sự vi phạm của bên được bảo lãnh; bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo cam kết.

1.b. *Bảo lãnh có điều kiện* là loại bảo lãnh mà trong cam kết bảo lãnh có điều khoản quy định nghĩa vụ bên nhận bảo lãnh phải chứng minh sự vi phạm của bên được bảo lãnh bằng phán quyết của tòa án, quyết định của trọng tài, văn bản của bên thứ ba,... xác nhận sự vi phạm của bên có nghĩa vụ hay văn bản thừa nhận vi phạm của bên được bảo lãnh; bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo cam kết.

2. *Bảo lãnh đối ứng* là một hình thức bảo lãnh ngân hàng, theo đó bên bảo lãnh đối ứng cam kết với bên bảo lãnh về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với bên bảo lãnh trong trường hợp bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh là khách hàng của bên bảo lãnh đối ứng; bên được bảo lãnh phải nhận nợ và hoàn trả cho bên bảo lãnh đối ứng theo thỏa thuận đã ký.

3. *Xác nhận bảo lãnh* là một hình thức bảo lãnh ngân hàng, theo đó bên xác nhận bảo lãnh cam kết với bên nhận bảo lãnh về việc bảo đảm khả năng thực hiện nghĩa vụ của bên bảo lãnh đối với bên nhận bảo lãnh. Bên xác nhận bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên bảo lãnh nếu bên bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh; bên bảo lãnh phải nhận nợ và hoàn trả cho bên xác nhận bảo lãnh, đồng thời bên được bảo lãnh phải nhận nợ và hoàn trả cho bên bảo lãnh theo thỏa thuận đã ký.

4. *Bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai* (sau đây gọi là bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai) là bảo lãnh ngân hàng, theo đó bên bảo lãnh là ngân hàng thương mại cam kết với bên mua, bên thuê mua (sau đây gọi là bên mua) về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho chủ đầu tư khi đến thời hạn giao, nhận nhà ở đã cam kết nhưng chủ đầu tư không bàn giao nhà ở cho bên mua mà không hoàn lại hoặc hoàn lại không đầy đủ số tiền đã nhận ứng trước và các khoản tiền khác theo hợp đồng mua, thuê mua nhà ở đã ký kết cho bên mua; chủ đầu tư phải nhận nợ và hoàn trả cho bên bảo lãnh theo thỏa thuận đã ký.

5. *Đồng bảo lãnh* là hình thức cấp tín dụng hợp vốn, theo đó có từ 02 (hai) tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trở lên cùng thực hiện bảo lãnh;

hoặc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng ở nước ngoài cùng thực hiện bảo lãnh.

6. *Bên bảo lãnh* là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện bảo lãnh cho bên được bảo lãnh. Trong trường hợp đồng bảo lãnh, bảo lãnh đối ứng và xác nhận bảo lãnh thì bên bảo lãnh bao gồm cả tổ chức tín dụng ở nước ngoài.

7. *Bên được bảo lãnh* là tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng ở nước ngoài) hoặc cá nhân được bảo lãnh bởi bên bảo lãnh hoặc bên bảo lãnh đối ứng.

8. *Bên nhận bảo lãnh* là tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng ở nước ngoài) hoặc cá nhân có quyền thụ hưởng bảo lãnh do bên bảo lãnh hoặc bên xác nhận bảo lãnh phát hành.

9. *Bên bảo lãnh đối ứng* là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc tổ chức tín dụng ở nước ngoài thực hiện bảo lãnh đối ứng cho bên được bảo lãnh.

10. *Bên xác nhận bảo lãnh* là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc tổ chức tín dụng ở nước ngoài thực hiện xác nhận bảo lãnh cho bên bảo lãnh.

11. *Khách hàng* là tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng ở nước ngoài) hoặc cá nhân sau:

a) Trong bảo lãnh ngân hàng (trừ bảo lãnh đối ứng, xác nhận bảo lãnh), khách hàng của bên bảo lãnh là bên được bảo lãnh;

b) Trong bảo lãnh đối ứng, khách hàng của bên bảo lãnh là bên bảo lãnh đối ứng, khách hàng của bên bảo lãnh đối ứng là bên được bảo lãnh;

c) Trong xác nhận bảo lãnh, khách hàng của bên bảo lãnh là bên được bảo lãnh, khách hàng của bên xác nhận bảo lãnh là bên bảo lãnh.

12. *Thỏa thuận cấp bảo lãnh* là thỏa thuận giữa bên bảo lãnh hoặc bên bảo lãnh đối ứng hoặc bên xác nhận bảo lãnh với khách hàng và các bên liên quan khác (nếu có) về việc phát hành bảo lãnh ngân hàng, bảo lãnh đối ứng, xác nhận bảo lãnh cho khách hàng.

13. *Cam kết bảo lãnh* là cam kết do bên bảo lãnh hoặc bên bảo lãnh đối ứng hoặc bên xác nhận bảo lãnh phát hành theo một trong các hình thức sau (riêng đối với bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai chỉ phát hành theo hình thức thư bảo lãnh):

a) *Thư bảo lãnh* là cam kết của bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh về việc bên bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh.

Trường hợp bảo lãnh đối ứng và xác nhận bảo lãnh thì thư bảo lãnh bao gồm cả cam kết của bên bảo lãnh đối ứng với bên bảo lãnh và bên xác nhận bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh;

b) *Hợp đồng bảo lãnh* là thỏa thuận giữa bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh và các bên có liên quan (nếu có) về việc bên bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh.

Trường hợp bảo lãnh đối ứng, xác nhận bảo lãnh thì hợp đồng bảo lãnh bao gồm cả thỏa thuận giữa bên bảo lãnh đối ứng với bên bảo lãnh và các bên liên quan khác (nếu có), giữa bên xác nhận bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh và các bên liên quan khác (nếu có).

14. *Hợp đồng bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai* là thỏa thuận cấp bảo lãnh giữa ngân hàng thương mại với chủ đầu tư và các bên liên quan khác (nếu có) hoặc giữa ngân hàng thương mại với bên bảo lãnh đối ứng cho chủ đầu tư về việc ngân hàng thương mại chấp thuận bảo lãnh cho chủ đầu tư trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai.

15. *Các khoản tiền khác* là các khoản tiền/số tiền chủ đầu tư có nghĩa vụ phải hoàn lại cho bên mua theo hợp đồng mua, thuê mua nhà ở đã ký kết (không bao gồm khoản tiền bên mua ứng trước cho chủ đầu tư) khi đến thời hạn giao, nhận nhà đã cam kết nhưng chủ đầu tư không bàn giao nhà ở cho bên mua.

Điều 4. Quy định về quản lý ngoại hối trong bảo lãnh

1. Việc phát hành bảo lãnh bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải phù hợp với phạm vi hoạt động ngoại hối trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế được quy định tại Giấy phép hoạt động của từng loại hình tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ thực hiện bảo lãnh bằng ngoại tệ cho khách hàng đối với nghĩa vụ tài chính hợp pháp bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Những trường hợp không được bảo lãnh, hạn chế bảo lãnh và thực hiện giới hạn cấp tín dụng

Khi thực hiện bảo lãnh, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tuân thủ các quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về trường hợp không được cấp tín dụng, hạn chế cấp tín dụng, giới hạn cấp tín dụng.

Điều 6. Xác định số dư bảo lãnh

1. Số dư bảo lãnh đối với một khách hàng hoặc một khách hàng và người có liên quan bao gồm số dư phát hành cam kết bảo lãnh, số dư phát hành cam kết bảo lãnh đối ứng, số dư phát hành cam kết xác nhận bảo lãnh cho khách hàng đó, khách hàng đó và người có liên quan.

2. Số dư bảo lãnh đối với một khách hàng hoặc một khách hàng và người có liên quan chỉ được tính kể từ ngày cam kết bảo lãnh phát hành có hiệu lực.

3. Số dư bảo lãnh đối với chủ đầu tư trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 13 Thông tư này.

Điều 7. Sử dụng ngôn ngữ

1. Các văn bản sử dụng trong giao dịch bảo lãnh bao gồm thỏa thuận cấp bảo lãnh, cam kết bảo lãnh phải được lập bằng tiếng Việt.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thỏa thuận với các bên liên quan sử dụng tiếng nước ngoài trong các trường hợp sau:

a) Giao dịch bảo lãnh thuộc các trường hợp quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài quy định tại Điều 663 Bộ Luật dân sự;

b) Nghĩa vụ được bảo lãnh phát sinh khi thực hiện các dự án được tài trợ vốn từ các tổ chức tài chính quốc tế;

c) Bảo lãnh được phát hành thông qua mạng thông tin liên lạc quốc tế giữa các ngân hàng.

3. Trường hợp sử dụng tiếng nước ngoài, các văn bản/thông điệp dữ liệu phải được dịch sang tiếng Việt (có xác nhận của người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) đính kèm bản tiếng nước ngoài khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 8. Áp dụng tập quán và lựa chọn giải quyết tranh chấp

1. Các bên tham gia bảo lãnh ngân hàng, bảo lãnh đối ứng, xác nhận bảo lãnh, đồng bảo lãnh được thỏa thuận áp dụng tập quán thương mại theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Luật các tổ chức tín dụng.

2. Việc xử lý tranh chấp phát sinh trong giao dịch bảo lãnh thực hiện theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật. Trường hợp bảo lãnh có yếu tố nước ngoài theo quy định tại Điều 663 Bộ Luật dân sự hoặc trường hợp bảo lãnh không có yếu tố nước ngoài nhưng nguồn luật dẫn chiếu trên cam kết bảo lãnh là tập quán thương mại quốc tế quy định tại Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng, các bên có thể thỏa thuận luật áp dụng, cơ quan giải quyết tranh chấp (bao gồm cả tòa án hoặc trọng tài thương mại nước ngoài) để giải quyết tranh chấp về giao dịch bảo lãnh.

Điều 9. Phương thức thực hiện hoạt động bảo lãnh

1. Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được quyền lựa chọn thực hiện hoạt động bảo lãnh ngân hàng bằng phương tiện điện tử hoặc giao dịch theo phương thức truyền thống bằng văn bản theo thỏa thuận với các bên liên quan và có giá trị pháp lý như nhau.

2. Việc thực hiện hoạt động bảo lãnh ngân hàng bằng phương tiện điện tử do các bên liên quan đến giao dịch bảo lãnh tự thỏa thuận, tự chịu trách nhiệm, đảm bảo an ninh, an toàn, bảo vệ thông điệp dữ liệu và bảo mật thông tin phù hợp với quy định của Luật Giao dịch điện tử, hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về quản lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng điện tử và các văn bản có liên quan.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 10. Phạm vi bảo lãnh

Bên bảo lãnh có thể cam kết bảo lãnh một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ tài chính mà bên được bảo lãnh có nghĩa vụ thực hiện với bên nhận bảo lãnh.

Điều 11. Điều kiện đối với khách hàng

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xem xét, quyết định cấp bảo lãnh, bảo lãnh đối ứng, xác nhận bảo lãnh cho khách hàng khi khách hàng có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật.
2. Nghĩa vụ được bảo lãnh là nghĩa vụ tài chính hợp pháp, trừ nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán trái phiếu đối với các doanh nghiệp phát hành với mục đích cơ cấu lại nợ và trái phiếu phát hành bởi công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng khác.

3. Được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp bảo lãnh đánh giá có khả năng hoàn trả lại số tiền mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải trả thay khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

Điều 12. Bảo lãnh đối với khách hàng là người không cư trú

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được bảo lãnh cho khách hàng là người không cư trú là tổ chức (gọi tắt là tổ chức nước ngoài). Việc bảo lãnh cho khách hàng là tổ chức nước ngoài phải đáp ứng một trong những điều kiện dưới đây (khách hàng là tổ chức tín dụng ở nước ngoài không phải đáp ứng các điều kiện này):

a) Khách hàng là tổ chức kinh tế thành lập và hoạt động tại nước ngoài có vốn góp của doanh nghiệp Việt Nam dưới hình thức đầu tư quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều 52 Luật Đầu tư hoặc dưới hình thức đầu tư khác tại nước ngoài theo pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư;

b) Khách hàng ký quỹ đủ 100% giá trị bảo lãnh hoặc có bảo đảm bằng tài sản có tính thanh khoản cao (số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi) đủ 100% giá trị bảo lãnh;

c) Bên nhận bảo lãnh là người cư trú.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được bảo lãnh cho khách hàng là tổ chức nước ngoài bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ khi đáp ứng một trong những điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được bảo lãnh bằng ngoại tệ cho khách hàng là tổ chức nước ngoài khi bên nhận bảo lãnh là người cư trú.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi thực hiện bảo lãnh bằng ngoại tệ cho khách hàng là tổ chức nước ngoài phải tuân thủ các quy định sau:

a) Được Ngân hàng Nhà nước cho phép hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước (đối với trường hợp bên nhận bảo lãnh là người cư trú) và hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường quốc tế (đối với trường hợp tổ chức tín dụng cấp bảo lãnh cho bên nhận bảo lãnh là người không cư trú);

b) Tuân thủ quy định tại các Điều 126, Điều 127, Điều 128 và Điều 130 Luật các tổ chức tín dụng và hướng dẫn thực hiện các quy định này của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm thực hiện bảo lãnh cho khách hàng; Tuân thủ quy định pháp luật về hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú;

c) Có quy trình đánh giá, quản lý rủi ro tín dụng, trong đó có rủi ro trong bảo lãnh đối với người không cư trú.

4. Ngoài các quy định tại Điều này, các nội dung khác về việc bảo lãnh đối với người không cư trú phải thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 13. Bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai

1. Công bố danh sách ngân hàng thương mại được thực hiện bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai:

a) Ngân hàng thương mại được thực hiện bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai là ngân hàng thương mại:

(i) Trong Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc tại văn bản sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động của ngân hàng thương mại có quy định nội dung hoạt động bảo lãnh ngân hàng;

(ii) Không thuộc diện bị Ngân hàng Nhà nước cấm, hạn chế, đình chỉ, tạm đình chỉ thực hiện bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai; không trong giai đoạn bị kiểm soát đặc biệt hoặc trong giai đoạn áp dụng can thiệp sớm đối với ngân hàng thương mại theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng.

b) Ngân hàng Nhà nước công bố công khai danh sách ngân hàng thương mại có đủ năng lực thực hiện bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai trong từng thời kỳ trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước.

2. Ngân hàng thương mại xem xét, quyết định cấp bảo lãnh cho chủ đầu tư khi:

a) Chủ đầu tư có đủ các điều kiện quy định tại Điều 11 Thông tư này. Trường hợp ngân hàng thương mại bảo lãnh cho chủ đầu tư trên cơ sở bảo lãnh đối ứng thì xem xét các điều kiện đối với bên bảo lãnh đối ứng;

b) Chủ đầu tư có văn bản thông báo của cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh về việc dự án đáp ứng đủ các điều kiện của bất động sản hình thành trong tương lai được đưa vào kinh doanh theo quy định tại Điều 55 Luật kinh doanh bất động sản.

3. Trình tự thực hiện bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai:

a) Căn cứ đề nghị của chủ đầu tư hoặc bên bảo lãnh đối ứng, ngân hàng thương mại xem xét, thẩm định và quyết định cấp bảo lãnh cho chủ đầu tư;

b) Ngân hàng thương mại và chủ đầu tư ký hợp đồng bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai theo quy định tại Điều 56 Luật kinh doanh bất động sản và quy định tại khoản 14 Điều 3, Điều 15 Thông tư này. Hợp đồng bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi toàn bộ các cam kết bảo lãnh cho bên mua hết hiệu lực theo quy định tại Điều 23 Thông tư này và mọi nghĩa vụ của chủ đầu tư đối với ngân hàng thương mại theo hợp đồng đã hoàn thành. Trường hợp ngân hàng thương mại và chủ đầu tư chấm dứt Hợp đồng bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai trước thời hạn, các thư bảo lãnh đã phát hành cho bên mua trước đó vẫn có hiệu lực cho đến khi nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt. Hợp đồng bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai phải có các nội dung sau:

(i) Ngân hàng thương mại có nghĩa vụ phát hành thư bảo lãnh cho bên mua khi nhận được hợp đồng mua, thuê mua nhà ở do chủ đầu tư hoặc bên mua gửi đến trước thời hạn giao, nhận nhà dự kiến quy định tại hợp đồng mua, thuê mua nhà ở;

(ii) Chủ đầu tư có nghĩa vụ gửi thư bảo lãnh cho bên mua sau khi nhận được thư bảo lãnh do ngân hàng thương mại phát hành gửi đến;

(iii) Ngân hàng thương mại chỉ bảo lãnh đối với số tiền bên mua ứng trước cho chủ đầu tư sau thời điểm thư bảo lãnh do ngân hàng thương mại phát hành có hiệu lực và các khoản tiền khác;

(iv) Hồ sơ bên mua gửi cho ngân hàng thương mại yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh chỉ có giá trị khi kèm theo bản gốc thư bảo lãnh do ngân hàng thương mại phát hành cho người thụ hưởng là bên mua.

c) Ngân hàng thương mại phát hành thư bảo lãnh cho từng bên mua theo trình tự như sau:

(i) Sau khi ký hợp đồng mua, thuê mua nhà ở, trong đó có quy định nghĩa vụ của chủ đầu tư trong việc hoàn lại số tiền ứng trước và các khoản tiền khác cho bên mua khi đến thời hạn giao, nhận nhà đã cam kết nhưng chủ đầu tư không bàn giao nhà ở cho bên mua, chủ đầu tư gửi hợp đồng mua, thuê mua nhà ở cho ngân hàng thương mại để đề nghị ngân hàng thương mại phát hành cam kết bảo lãnh cho người mua.

(ii) Ngân hàng thương mại căn cứ hợp đồng mua, thuê mua nhà ở và hợp đồng bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai để phát hành thư bảo lãnh cho từng bên mua và gửi chủ đầu tư thư bảo lãnh để chủ đầu tư cung cấp cho bên mua. Thư bảo lãnh phải có nội dung nêu rõ ngân hàng thương mại chỉ bảo lãnh đối với số tiền bên mua ứng trước cho chủ đầu tư sau thời điểm thư bảo lãnh do ngân hàng thương mại phát hành có hiệu lực và các khoản tiền khác;

(iii) Thời hạn hiệu lực của thư bảo lãnh được xác định kể từ ngày ký cho đến thời điểm ít nhất sau 30 ngày kể từ thời hạn giao, nhận nhà dự kiến quy định tại hợp đồng mua, thuê mua nhà ở, trừ trường hợp nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt theo quy định tại Điều 23 của Thông tư này.

4. Số tiền bảo lãnh cho một dự án nhà ở hình thành trong tương lai tối đa bằng tổng số tiền chủ đầu tư được phép nhận ứng trước của bên mua theo quy định tại Điều 57 Luật kinh doanh bất động sản và các khoản tiền khác.

5. Xác định số dư bảo lãnh:

a) Số dư bảo lãnh đối với chủ đầu tư bao gồm tổng số tiền chủ đầu tư đã nhận ứng trước của các bên mua sau thời điểm thư bảo lãnh do ngân hàng thương mại phát hành cho các bên mua có hiệu lực và các khoản tiền phát sinh khác (nếu có). Số dư bảo lãnh giảm dần khi nghĩa vụ bảo lãnh đối với bên mua chấm dứt theo quy định tại Điều 23 Thông tư này;

b) Thời điểm ghi nhận số dư bảo lãnh đối với chủ đầu tư là thời điểm chủ đầu tư thông báo với ngân hàng thương mại số tiền đã nhận ứng trước của các bên mua quy định tại điểm c khoản này;

c) Ngân hàng thương mại và chủ đầu tư thỏa thuận về thời gian thông báo số tiền đã nhận ứng trước của các bên mua trong tháng nhưng không muộn hơn ngày làm việc cuối cùng hàng tháng để làm cơ sở xác định số dư bảo lãnh. Chủ đầu tư tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thông báo chính xác số tiền và thời điểm về việc đã nhận ứng trước của các bên mua cho ngân hàng thương mại.

6. Quyền và nghĩa vụ của các bên:

Ngân hàng thương mại, chủ đầu tư và bên mua thực hiện quy định liên quan tại Điều 27, 30, 31, 32 Thông tư này và các quy định sau:

a) Quyền của ngân hàng thương mại:

(i) Từ chối phát hành thư bảo lãnh cho bên mua nếu hợp đồng mua, thuê mua nhà ở chưa hợp lệ hoặc sau khi đã chấm dứt Hợp đồng bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai với chủ đầu tư.

(ii) Từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với số tiền bên mua nộp cho chủ đầu tư trước thời điểm thư bảo lãnh ngân hàng thương mại phát hành cho bên mua có hiệu lực hoặc số tiền bên mua nộp vượt quá tỷ lệ quy định tại Điều 57 Luật kinh doanh bất động sản hoặc bên mua không xuất trình được thư bảo lãnh gốc mà ngân hàng thương mại đã phát hành cho người thụ hưởng là bên mua.

b) Nghĩa vụ của ngân hàng thương mại:

(i) Phát hành thư bảo lãnh cho bên mua khi nhận được hợp đồng mua, thuê mua nhà ở hợp lệ trước thời hạn giao, nhận nhà dự kiến quy định tại hợp đồng mua, thuê mua nhà ở;

(ii) Trường hợp ngân hàng thương mại và chủ đầu tư chấm dứt Hợp đồng bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai trước thời hạn, ngay trong ngày ngân hàng thương mại phải thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của ngân hàng thương mại và thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh

thuộc địa bàn nơi có dự án nhà ở của chủ đầu tư, trong đó nêu rõ nội dung ngân hàng thương mại không tiếp tục phát hành thư bảo lãnh cho bên mua ký hợp đồng mua, thuê mua nhà ở với chủ đầu tư sau thời điểm ngân hàng thương mại chấm dứt Hợp đồng bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai với chủ đầu tư. Đối với các thư bảo lãnh đã phát hành cho bên mua trước đó, ngân hàng thương mại tiếp tục thực hiện cam kết cho đến khi nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt.

(iii) Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với số tiền trả thay tương ứng với số tiền thực tế bên mua đã ứng trước cho chủ đầu tư căn cứ theo hồ sơ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh do bên mua gửi tới phù hợp với điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh quy định tại thư bảo lãnh.

c) Quyền của bên mua:

(i) Được nhận thư bảo lãnh do ngân hàng thương mại phát hành từ chủ đầu tư gửi đến trong thời hạn Hợp đồng bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai có hiệu lực và trước thời hạn giao, nhận nhà dự kiến quy định tại hợp đồng mua, thuê mua nhà ở.

(ii) Yêu cầu ngân hàng thương mại thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với số tiền đã ứng trước cho chủ đầu tư sau thời điểm thư bảo lãnh được phát hành có hiệu lực và các khoản tiền khác (nếu có) trên cơ sở xuất trình bản gốc thư bảo lãnh kèm theo hồ sơ phù hợp với thư bảo lãnh (nếu có).

d) Quyền của chủ đầu tư:

Đề nghị ngân hàng thương mại phát hành thư bảo lãnh cho tất cả bên mua thuộc dự án nhà ở hình thành trong tương lai được ngân hàng bảo lãnh trong thời hạn Hợp đồng bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai có hiệu lực.

đ) Nghĩa vụ của chủ đầu tư:

(i) Gửi thư bảo lãnh do ngân hàng thương mại phát hành cho bên mua sau khi nhận được thư bảo lãnh từ ngân hàng thương mại;

(ii) Thông báo công khai ngay trong ngày trên trang thông tin điện tử của chủ đầu tư và thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh thuộc địa bàn nơi có dự án nhà ở của chủ đầu tư về việc ngân hàng thương mại chấm dứt hợp đồng bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai trước thời hạn;

(iii) Thông báo chính xác số tiền và thời hạn đã nhận ứng trước của từng bên mua cho ngân hàng thương mại.

7. Ngoài các quy định tại Điều này, các nội dung khác về việc bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai thực hiện theo quy định tương ứng tại Thông tư này.

Điều 13a. Bảo lãnh thanh toán trái phiếu doanh nghiệp (P/an 1)

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện bảo lãnh thanh toán trái phiếu doanh nghiệp theo quy định pháp luật về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu ra thị trường quốc tế. Ngoài các quy định về bảo lãnh tại pháp luật về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái

phiếu ra thị trường quốc tế, các nội dung khác về bảo lãnh thanh toán trái phiếu thực hiện theo quy định tương ứng tại Thông tư này.

Điều 13b: Bảo lãnh thanh toán trái phiếu doanh nghiệp (P/an 2)

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xem xét, quyết định cấp bảo lãnh cho tổ chức phát hành trái phiếu khi:

a) Tổ chức phát hành trái phiếu có đủ các điều kiện quy định tại Điều 11 Thông tư này và không phải là công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng khác;

b) Mục đích sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu không phải là mục đích cơ cấu lại nợ.

2. Bên nhận bảo lãnh là Người sở hữu trái phiếu hoặc Đại diện người sở hữu trái phiếu theo quy định.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành cam kết bảo lãnh vào ngày công bố thông tin chào bán trái phiếu hoặc vào thời điểm khác sau đó theo điều kiện trái phiếu. Cam kết bảo lãnh được gửi tới và lưu trữ tại Tổ chức đăng ký, lưu ký trái phiếu hoặc Đại diện người sở hữu trái phiếu.

4. Số tiền bảo lãnh thanh toán trái phiếu được xác định bằng số dư trái phiếu lưu hành trong thời hạn trái phiếu (tối đa bằng số tiền trái phiếu chào bán) và các khoản tiền lãi và các chi phí khác phát sinh từ trái phiếu mà tổ chức phát hành trái phiếu có nghĩa vụ phải thanh toán cho người sở hữu trái phiếu theo các điều kiện trái phiếu. Số tiền bảo lãnh thanh toán giảm dần khi tổ chức phát hành trái phiếu mua lại một phần trái phiếu trước hạn.

5. Thời điểm bắt đầu ghi nhận số dư bảo lãnh đối với tổ chức phát hành trái phiếu là thời điểm tổ chức phát hành trái phiếu gửi tới tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo kết quả phát hành trái phiếu thành công. Thời điểm điều chỉnh số dư bảo lãnh đối với tổ chức phát hành trái phiếu là thời điểm tổ chức phát hành trái phiếu gửi tới tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo mua lại trái phiếu trước hạn hoặc xác nhận của đại lý đăng ký trái phiếu về số dư trái phiếu đang lưu hành.

6. Ngoài các quy định tại Điều này, các nội dung khác về việc bảo lãnh thanh toán trái phiếu doanh nghiệp thực hiện theo quy định tương ứng tại Thông tư này.

Điều 14. Hồ sơ đề nghị bảo lãnh

1. Hồ sơ đề nghị bảo lãnh bao gồm các loại tài liệu chủ yếu sau:

- a) Đề nghị bảo lãnh;
- b) Tài liệu về khách hàng;
- c) Tài liệu về nghĩa vụ được bảo lãnh;
- d) Tài liệu về biện pháp bảo đảm (nếu có);
- đ) Tài liệu về các bên liên quan khác (nếu có).

2. Căn cứ tình hình thực tế nghiệp vụ bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và đặc điểm cụ thể của từng nhóm khách hàng, từng phương thức thực hiện hoạt động bảo lãnh, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hướng dẫn cụ thể về yêu cầu hồ sơ cần gửi tới tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để thẩm định, xem xét cấp bảo lãnh.

Điều 15. Thỏa thuận cấp bảo lãnh

1. Để cấp bảo lãnh cho khách hàng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng ký thỏa thuận cấp bảo lãnh. Trường hợp phát hành bảo lãnh trên cơ sở bảo lãnh đối ứng thì bên bảo lãnh không bắt buộc phải ký thỏa thuận cấp bảo lãnh với bên bảo lãnh đối ứng.

2. Thỏa thuận cấp bảo lãnh phải có các nội dung sau:

- a) Pháp luật và/hoặc tập quán quốc tế áp dụng;
- b) Thông tin về các bên trong quan hệ bảo lãnh;
- c) Nghĩa vụ được bảo lãnh;
- d) Số tiền bảo lãnh, đồng tiền bảo lãnh;
- đ) Hình thức phát hành cam kết bảo lãnh;
- e) Điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;
- g) Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- h) Phí bảo lãnh;
- i) Thỏa thuận về bắt buộc nhận nợ trả thay, lãi suất áp dụng đối với số tiền trả thay và nghĩa vụ, thời hạn hoàn trả nợ khi phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;
- k) Số hiệu, ngày ký, hiệu lực của thỏa thuận;
- l) Giải quyết tranh chấp phát sinh.

3. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này, các bên được quyền thỏa thuận các nội dung khác trong thỏa thuận cấp bảo lãnh không trái với quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật.

4. Việc sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ nội dung thỏa thuận cấp bảo lãnh do các bên liên quan thỏa thuận, quyết định trên cơ sở đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.

Điều 16. Cam kết bảo lãnh

1. Căn cứ nội dung thỏa thuận của các bên tại thỏa thuận cấp bảo lãnh, bên bảo lãnh hoặc bên bảo lãnh đối ứng hoặc bên xác nhận bảo lãnh phát hành cam kết bảo lãnh cho bên nhận bảo lãnh với các nội dung phải có sau:

- a) Pháp luật và/hoặc tập quán quốc tế áp dụng cho bảo lãnh;
- b) Số hiệu, loại hình bảo lãnh;
- c) Thông tin về các bên trong quan hệ bảo lãnh;

- d) Ngày phát hành bảo lãnh, ngày bắt đầu có hiệu lực của bảo lãnh và/hoặc trường hợp bắt đầu có hiệu lực của bảo lãnh;
- đ) Ngày hết hiệu lực và/hoặc trường hợp hết hiệu lực của bảo lãnh;
- e) Số tiền bảo lãnh, đồng tiền bảo lãnh;
- g) Nghĩa vụ bảo lãnh;
- h) Điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;
- i) Hồ sơ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (nếu có);
- k) Cách thức để bên nhận bảo lãnh kiểm tra tính xác thực của cam kết bảo lãnh, trừ trường hợp bảo lãnh phát hành thông qua mạng thông tin liên lạc quốc tế giữa các ngân hàng.

2. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, cam kết bảo lãnh có thể có các nội dung khác phù hợp với thỏa thuận cấp bảo lãnh, phù hợp với quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật.

3. Việc sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ nội dung cam kết bảo lãnh do các bên liên quan thỏa thuận phù hợp với thỏa thuận cấp bảo lãnh và tuân thủ quy định pháp luật.

4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ các nội dung của thỏa thuận cấp bảo lãnh, cam kết bảo lãnh tại Thông tư này để thiết kế, in ấn và ban hành mẫu cam kết bảo lãnh phù hợp với từng hình thức bảo lãnh, loại hình bảo lãnh áp dụng thống nhất trong toàn hệ thống của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải ban hành quy định nội bộ về quy trình, trách nhiệm thực hiện việc thiết kế, in ấn, phát hành và sử dụng mẫu cam kết bảo lãnh đảm bảo an toàn, tuân thủ quy định pháp luật.

5. Đối với các cam kết bảo lãnh phát hành thông qua mạng thông tin liên lạc quốc tế giữa các ngân hàng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo hình thức và quy trình phát hành cam kết bảo lãnh của mạng thông tin liên lạc quốc tế giữa các ngân hàng. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có quy trình giám sát, quản lý hoạt động phát hành bảo lãnh đối với các trường hợp này bảo đảm an toàn, hiệu quả.

6. Đối với các cam kết bảo lãnh phải thực hiện theo mẫu quy định của pháp luật khác liên quan đến nghĩa vụ được bảo lãnh thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được lựa chọn thực hiện theo mẫu quy định tại pháp luật đó hoặc theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 17. Thẩm quyền ký thỏa thuận cấp bảo lãnh và cam kết bảo lãnh

1. Thỏa thuận cấp bảo lãnh và cam kết bảo lãnh phải được ký bởi người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Việc ủy quyền ký thỏa thuận cấp bảo lãnh và cam kết bảo lãnh phải được lập bằng văn bản và phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Trường hợp thực hiện bảo lãnh thông qua mạng thông tin liên lạc quốc tế giữa các ngân hàng thì áp dụng theo thông lệ quốc tế đối với mạng thông tin liên lạc quốc tế giữa các ngân hàng.

4. Trường hợp thực hiện bảo lãnh thông qua phương tiện điện tử khác thì thỏa thuận cấp bảo lãnh, cam kết bảo lãnh phải là bản xác thực theo quy định pháp luật về văn bản điện tử được ký bởi chữ ký điện tử của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 18. Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của khách hàng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thỏa thuận với các bên có liên quan về việc áp dụng biện pháp bảo đảm hoặc không áp dụng biện pháp bảo đảm đối với nghĩa vụ hoàn trả số tiền trả thay khi phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định nguyên tắc và điều kiện cụ thể của việc áp dụng từng biện pháp bảo đảm hoặc không áp dụng biện pháp bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về nghiệp vụ bảo lãnh, giao dịch bảo đảm và theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 19. Phí bảo lãnh

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thỏa thuận mức phí bảo lãnh đối với khách hàng và các bên liên quan (nếu có). Trong trường hợp bảo lãnh đối ứng hoặc xác nhận bảo lãnh, mức phí bảo lãnh do các bên thỏa thuận.

2. Trường hợp thực hiện đồng bảo lãnh, các bên tham gia đồng bảo lãnh thỏa thuận mức phí bảo lãnh cho mỗi bên đồng bảo lãnh.

3. Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bảo lãnh cho một nghĩa vụ liên đới thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thỏa thuận với từng khách hàng về mức phí phải trả trên cơ sở nghĩa vụ liên đới tương ứng của mỗi khách hàng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

4. Trường hợp đồng tiền bảo lãnh là ngoại tệ, các bên thỏa thuận thu phí bảo lãnh bằng ngoại tệ hoặc quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của bên bảo lãnh tại thời điểm thu phí hoặc tại thời điểm thông báo thu phí.

5. Các bên có thể thỏa thuận điều chỉnh mức phí bảo lãnh.

Điều 20. Thời hạn hiệu lực của cam kết bảo lãnh, thỏa thuận cấp bảo lãnh

1. Thời hạn hiệu lực của cam kết bảo lãnh được xác định từ thời điểm có hiệu lực hoặc từ ngày bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày hết hiệu lực của cam kết bảo lãnh.

Ngày bắt đầu có hiệu lực của cam kết bảo lãnh là ngày sau ngày phát hành cam kết bảo lãnh hoặc ngày tiếp theo liền kề ngày phát hành cam kết bảo lãnh hoặc ngày tiếp theo liền kề của ngày xảy ra sự kiện bắt đầu cam kết bảo lãnh theo thỏa thuận của các bên liên quan. Ngày hết hiệu lực của cam kết bảo lãnh là ngày nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt quy định tại Điều 23 của Thông tư này. Trường hợp cam kết bảo lãnh có nêu cả ngày hết hiệu lực và các trường hợp hết hiệu lực mà không nêu thứ tự ưu tiên thì cam kết bảo lãnh hết hiệu lực theo trường hợp đến trước. (P/an 1).

1*. Thời hạn hiệu lực của cam kết bảo lãnh và thỏa thuận cấp bảo lãnh do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định về thời hạn tại Bộ Luật dân sự, đảm bảo thời hạn hiệu lực của thỏa thuận cấp bảo lãnh tối thiểu phải bằng thời hạn hiệu lực của cam kết bảo lãnh. (P/an 2).

2. Trường hợp ngày hết hiệu lực của cam kết bảo lãnh, thỏa thuận cấp bảo lãnh trùng vào ngày nghỉ, ngày lễ, tết thì ngày hết hiệu lực được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

3. Việc gia hạn thời hạn hiệu lực của cam kết bảo lãnh do các bên thỏa thuận phù hợp với thỏa thuận cấp bảo lãnh.

Điều 21. Miễn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

1. Trong trường hợp bên nhận bảo lãnh miễn thực hiện nghĩa vụ cho bên bảo lãnh/bên xác nhận bảo lãnh thì bên được bảo lãnh vẫn phải thực hiện nghĩa vụ đã cam kết đối với bên nhận bảo lãnh, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc thực hiện nghĩa vụ liên đới theo quy định của pháp luật.

2. Trong trường hợp một hoặc một số thành viên đồng bảo lãnh được miễn việc thực hiện phần nghĩa vụ bảo lãnh của mình theo thỏa thuận của các bên liên quan thì các thành viên khác vẫn phải thực hiện phần nghĩa vụ bảo lãnh của mình theo cam kết bảo lãnh, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Điều 22. Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

1. Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh:

Để yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh phải gửi yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh kèm hồ sơ theo thỏa thuận (nếu có) tại cam kết bảo lãnh cho bên bảo lãnh. Bên bảo lãnh chỉ có nghĩa vụ kiểm tra bề mặt của các chứng từ được xuất trình, đối chiếu với các điều khoản và điều kiện quy định trong cam kết bảo lãnh để xác định tính hợp lệ hay không hợp lệ của chứng từ xuất trình theo cam kết bảo lãnh. Thời gian các bên bổ sung, hoàn thiện hồ sơ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo thỏa thuận của các bên. Hồ sơ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh được coi là hợp lệ khi:

a) Bên bảo lãnh nhận được yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong thời hạn hiệu lực của cam kết bảo lãnh:

(i) Trường hợp gửi trực tiếp bằng văn bản thì phải trong thời gian ngày làm việc của bên bảo lãnh.

(ii) Trường hợp gửi dưới hình thức thư bảo đảm qua mạng bưu chính công cộng thì ngày bên bảo lãnh nhận được yêu cầu là ngày ký nhận thư bảo đảm.

(iii) Trường hợp gửi bằng phương tiện điện tử thì tính theo thời điểm bên bảo lãnh nhận được thông điệp dữ liệu theo quy định tại Luật Giao dịch điện tử.

b) Đáp ứng đầy đủ các điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh quy định trong cam kết bảo lãnh.

2. Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh:

a) Trường hợp bảo lãnh ngân hàng (trừ trường hợp bảo lãnh đối ứng, xác nhận bảo lãnh):

Chậm nhất sau 5 ngày làm việc kể từ ngày bên bảo lãnh nhận được yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, bên bảo lãnh có trách nhiệm thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ bảo lãnh đã cam kết đối với bên nhận bảo lãnh, đồng thời hạch toán ghi nợ vào tài khoản cho vay bắt buộc số tiền đã trả thay cho bên được bảo lãnh và thông báo cho bên được bảo lãnh biết. Bên được bảo lãnh có nghĩa vụ hoàn trả đầy đủ số tiền bên bảo lãnh đã trả thay và số tiền lãi theo quy định tại khoản 3 Điều này.

b) Trường hợp bảo lãnh đối ứng:

Chậm nhất sau 5 ngày làm việc kể từ ngày bên bảo lãnh nhận được yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, bên bảo lãnh gửi hồ sơ theo thỏa thuận tại cam kết bảo lãnh đối ứng để yêu cầu bên bảo lãnh đối ứng hoàn trả số tiền phải trả thay cho bên được bảo lãnh.

Bên bảo lãnh đối ứng thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ bảo lãnh đối ứng đã cam kết với bên bảo lãnh, đồng thời hạch toán ghi nợ vào tài khoản cho vay bắt buộc số tiền đã trả thay cho bên được bảo lãnh và thông báo cho bên được bảo lãnh biết. Bên được bảo lãnh có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ số tiền bên bảo lãnh đối ứng đã trả thay và số tiền lãi theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Trường hợp bên bảo lãnh đối ứng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với bên bảo lãnh thì bên bảo lãnh thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ bảo lãnh đã cam kết với bên nhận bảo lãnh, đồng thời bên bảo lãnh hạch toán ghi nợ vào tài khoản cho vay bắt buộc số tiền đã trả thay và thông báo cho bên bảo lãnh đối ứng biết. Bên bảo lãnh đối ứng có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ số tiền bên bảo lãnh đã trả thay và số tiền lãi theo quy định tại khoản 3 Điều này.

c) Trường hợp xác nhận bảo lãnh:

Chậm nhất sau 5 ngày làm việc kể từ ngày bên bảo lãnh nhận được yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, bên bảo lãnh thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ bảo lãnh đã cam kết với bên nhận bảo lãnh, đồng thời hạch toán ghi nợ vào tài khoản cho vay bắt buộc số tiền đã trả thay cho bên được bảo lãnh và thông báo cho bên được bảo lãnh biết. Bên được bảo lãnh có

nghĩa vụ hoàn trả đầy đủ số tiền bên bảo lãnh đã trả thay và số tiền lãi theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Trường hợp bên bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ bảo lãnh đã cam kết với bên nhận bảo lãnh thì bên nhận bảo lãnh gửi yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh kèm hồ sơ theo thỏa thuận tại cam kết bảo lãnh cho bên xác nhận bảo lãnh. Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh được coi là hợp lệ khi bên xác nhận bảo lãnh nhận được trong thời gian làm việc của bên xác nhận bảo lãnh và trong thời hạn hiệu lực của cam kết bảo lãnh. Trường hợp gửi yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh dưới hình thức thư bảo đảm qua mạng bưu chính công cộng thì ngày bên xác nhận bảo lãnh nhận được yêu cầu là ngày ký nhận thư bảo đảm.

Chậm nhất sau 5 ngày làm việc kể từ ngày bên xác nhận bảo lãnh nhận được yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh hợp lệ, bên xác nhận bảo lãnh thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết đối với bên nhận bảo lãnh, đồng thời hạch toán ghi nợ vào tài khoản cho vay bắt buộc số tiền đã trả thay cho bên bảo lãnh và thông báo cho bên bảo lãnh biết. Bên bảo lãnh có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ số tiền bên xác nhận bảo lãnh đã trả thay và số tiền lãi theo quy định tại khoản 3 Điều này, đồng thời yêu cầu bên được bảo lãnh phải nhận nợ và hoàn trả cho bên bảo lãnh.

3. Bên trả thay áp dụng lãi suất đối với số tiền trả thay phù hợp với thỏa thuận cấp bảo lãnh nhưng không vượt quá lãi suất cho vay cao nhất đang áp dụng đối với khoản nợ quá hạn cùng nhóm nợ tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó. (P/án 1).

3*. Bên trả thay áp dụng lãi suất đối với số tiền trả thay nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản trả thay theo quy định về lãi suất tại Bộ Luật dân sự. (P/án 2).

4. Trường hợp từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, chậm nhất sau 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, bên từ chối phải trả lời bằng văn bản hoặc thông qua phương tiện điện tử nêu rõ lý do từ chối.

5. Trường hợp trả thay bằng ngoại tệ, bên trả thay và khách hàng thỏa thuận đồng tiền nhận nợ bắt buộc bằng đồng Việt Nam hoặc bằng loại ngoại tệ đã trả thay, bao gồm cả việc bên trả thay xem xét, quyết định bán ngoại tệ cho khách hàng để trả nợ vay bắt buộc nếu khách hàng không có nguồn thu bằng ngoại tệ. Trường hợp trả thay bằng đồng Việt Nam thì đồng tiền nhận nợ bắt buộc là đồng Việt Nam.

Điều 23. Chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh

Nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Nghĩa vụ của bên được bảo lãnh chấm dứt.
2. Nghĩa vụ bảo lãnh đã được thực hiện theo đúng cam kết bảo lãnh.
3. Việc bảo lãnh được hủy bỏ hoặc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác theo thỏa thuận của bên nhận bảo lãnh và bên bảo lãnh, các bên liên quan khác (nếu có).

4. Cam kết bảo lãnh đã hết hiệu lực.
5. Bên nhận bảo lãnh miễn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bên bảo lãnh.
6. Nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt trong các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Đồng bảo lãnh

1. Nguyên tắc, điều kiện, quy trình tổ chức thực hiện đồng bảo lãnh được thực hiện theo quy định tại Thông tư này, quy định của Ngân hàng Nhà nước về cấp tín dụng hợp vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng và quy định pháp luật có liên quan.

2. Các bên tham gia đồng bảo lãnh cùng chịu trách nhiệm liên đới trong việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, nếu không có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định bảo lãnh theo các phần độc lập. Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đầu mỗi phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thì các bên tham gia có trách nhiệm hoàn trả cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đầu mỗi số tiền tương ứng theo tỷ lệ tham gia đồng bảo lãnh mà các bên đã thỏa thuận.

Điều 25. Bảo lãnh cho một nghĩa vụ liên đới

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bảo lãnh cho một nghĩa vụ liên đới phải thực hiện trên cơ sở hợp đồng liên đới quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

Điều 26. Quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài về bảo lãnh

1. Căn cứ quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật liên quan, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải ban hành quy định nội bộ về nghiệp vụ bảo lãnh đối với khách hàng, trong đó có nội dung quy định về bảo lãnh bằng phương tiện điện tử, bảo lãnh đối với khách hàng là người cư trú và người không cư trú, bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai phù hợp với quy định về cấp tín dụng, trong đó phải phân định giữa khâu thẩm định và xét duyệt cấp bảo lãnh.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi 01 (một) bản quy định nội bộ nghiệp vụ bảo lãnh về Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) chậm nhất 10 ngày kể từ khi ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung.

Điều 27. Quyền của bên bảo lãnh

1. Chấp nhận hoặc từ chối đề nghị cấp bảo lãnh.
2. Đề nghị bên xác nhận bảo lãnh thực hiện xác nhận bảo lãnh đối với khoản bảo lãnh của mình cho bên được bảo lãnh.
3. Yêu cầu bên được bảo lãnh hoặc bên bảo lãnh đối ứng và các bên liên quan cung cấp các tài liệu, thông tin có liên quan đến việc thẩm định bảo lãnh và tài sản bảo đảm (nếu có).
4. Yêu cầu bên được bảo lãnh hoặc bên bảo lãnh đối ứng có các biện pháp bảo đảm cho nghĩa vụ được bảo lãnh (nếu cần).

5. Thực hiện kiểm tra, giám sát tình hình tài chính của khách hàng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh.

6. Thu phí bảo lãnh, điều chỉnh phí bảo lãnh; áp dụng, điều chỉnh lãi suất, lãi suất phạt.

7. Từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi cam kết bảo lãnh hết hiệu lực hoặc hồ sơ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh không đáp ứng đủ các điều kiện quy định trong cam kết bảo lãnh, hoặc có bằng chứng chứng minh chứng từ xuất trình là giả mạo.

8. Yêu cầu bên bảo lãnh đối ứng thực hiện nghĩa vụ đã cam kết.

9. Hạch toán ghi nợ cho bên được bảo lãnh (trong trường hợp bảo lãnh ngân hàng) ngay khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh; hoặc bên bảo lãnh đối ứng (trong trường hợp bảo lãnh trên cơ sở bảo lãnh đối ứng) ngay khi bên bảo lãnh đối ứng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết; yêu cầu bên được bảo lãnh hoặc bên bảo lãnh đối ứng hoàn trả số tiền mà bên bảo lãnh đã trả thay theo cam kết.

10. Yêu cầu thành viên đồng bảo lãnh khác hoàn trả số tiền đã trả thay cho bên được bảo lãnh tương ứng theo tỷ lệ tham gia đồng bảo lãnh mà các bên đã thỏa thuận trong trường hợp thành viên làm đầu mỗi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong đồng bảo lãnh.

11. Xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và quy định của pháp luật.

12. Chuyển nhượng quyền, nghĩa vụ của mình cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác theo thỏa thuận của các bên liên quan phù hợp với quy định của pháp luật.

13. Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi bên được bảo lãnh, bên bảo lãnh đối ứng vi phạm nghĩa vụ đã cam kết.

14. Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 28. Quyền của bên bảo lãnh đối ứng

1. Chấp nhận hoặc từ chối đề nghị phát hành bảo lãnh đối ứng.

2. Đề nghị bên bảo lãnh phát hành bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng của mình đối với bên nhận bảo lãnh.

3. Yêu cầu khách hàng cung cấp các tài liệu, thông tin có liên quan đến việc thẩm định bảo lãnh đối ứng và tài sản đảm bảo (nếu có).

4. Yêu cầu khách hàng có các biện pháp bảo đảm cho nghĩa vụ bảo lãnh (nếu cần).

5. Thực hiện kiểm tra, giám sát tình hình tài chính của khách hàng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh.

6. Thu phí bảo lãnh, điều chỉnh phí bảo lãnh; áp dụng, điều chỉnh lãi suất.

7. Từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối ứng khi cam kết bảo lãnh hết hiệu lực hoặc hồ sơ yêu cầu thanh toán không đáp ứng đủ các điều kiện quy định trong cam kết bảo lãnh hoặc có bằng chứng chứng minh chứng từ xuất trình là giả mạo.

8. Hạch toán ghi nợ cho bên được bảo lãnh ngay khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối ứng cho bên bảo lãnh, yêu cầu bên được bảo lãnh hoàn trả số tiền mà bên bảo lãnh đối ứng đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối ứng cho bên bảo lãnh theo cam kết.

9. Xử lý tài sản bảo đảm của bên được bảo lãnh theo thỏa thuận và quy định của pháp luật.

10. Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi bên được bảo lãnh, bên bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ đã cam kết.

11. Chuyển nhượng quyền, nghĩa vụ của mình cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác theo thỏa thuận của các bên liên quan phù hợp với quy định của pháp luật.

12. Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 29. Quyền của bên xác nhận bảo lãnh

1. Chấp thuận hoặc từ chối đề nghị xác nhận bảo lãnh.

2. Yêu cầu khách hàng cung cấp các tài liệu thông tin có liên quan đến việc thẩm định bảo lãnh và tài sản bảo đảm (nếu có).

3. Yêu cầu khách hàng có các biện pháp bảo đảm cho nghĩa vụ bảo lãnh (nếu cần).

5. Thu phí bảo lãnh, điều chỉnh phí bảo lãnh; áp dụng, điều chỉnh lãi suất.

6. Thực hiện kiểm tra, giám sát tình hình tài chính của khách hàng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh.

7. Hạch toán ghi nợ cho bên bảo lãnh ngay khi thực hiện nghĩa vụ xác nhận bảo lãnh, yêu cầu bên bảo lãnh hoàn trả số tiền mà bên xác nhận bảo lãnh đã trả thay theo cam kết.

8. Xử lý tài sản bảo đảm của bên bảo lãnh hoặc bên được bảo lãnh theo thỏa thuận và quy định của pháp luật.

9. Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi bên bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ đã cam kết.

10. Chuyển nhượng quyền, nghĩa vụ của mình cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác theo thỏa thuận của các bên liên quan phù hợp với quy định của pháp luật.

11. Từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi cam kết bảo lãnh hết hiệu lực hoặc hồ sơ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh không đáp ứng đủ các điều kiện quy định trong cam kết bảo lãnh hoặc bằng chứng chứng minh chứng từ xuất trình là giả mạo.

12. Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 30. Nghĩa vụ của bên bảo lãnh, bên bảo lãnh đối ứng và bên xác nhận bảo lãnh

1. Có trách nhiệm cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến thẩm quyền phát hành cam kết bảo lãnh cho các bên có liên quan; thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi nhận được yêu cầu phù hợp với quy định tại cam kết bảo lãnh.

2. Thực hiện đầy đủ, đúng nghĩa vụ bảo lãnh quy định tại Điều 22 Thông tư này.

3. Thực hiện kiểm tra, giám sát tình hình tài chính của khách hàng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh.

4. Hoàn trả đầy đủ tài sản bảo đảm (nếu có) và các giấy tờ có liên quan cho bên bảo đảm khi thanh lý thỏa thuận cấp bảo lãnh, nếu không có thỏa thuận khác.

5. Chậm nhất sau 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản khiếu nại của bên nhận bảo lãnh về lý do từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, phải có văn bản trả lời bên khiếu nại.

6. Thực hiện lưu giữ hồ sơ bảo lãnh theo quy định của pháp luật.

7. Hướng dẫn đối với bên nhận bảo lãnh việc kiểm tra và xác nhận tính xác thực của cam kết bảo lãnh được phát hành.

8. Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 31. Quyền và nghĩa vụ của bên được bảo lãnh

1. Bên được bảo lãnh có các quyền sau đây:

a) Từ chối các yêu cầu của bên bảo lãnh, bên bảo lãnh đối ứng, bên xác nhận bảo lãnh không đúng với các thỏa thuận trong thỏa thuận cấp bảo lãnh hoặc cam kết bảo lãnh;

b) Đề nghị bên bảo lãnh, bên bảo lãnh đối ứng thực hiện đúng nghĩa vụ, trách nhiệm theo cam kết;

c) Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi bên bảo lãnh, bên bảo lãnh đối ứng vi phạm nghĩa vụ đã cam kết;

d) Thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật khi các bên liên quan thực hiện chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ bảo lãnh của các bên đối với khoản bảo lãnh;

đ) Kiểm tra tính xác thực của cam kết bảo lãnh;

e) Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Bên được bảo lãnh có các nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp đầy đủ, chính xác và trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến khoản bảo lãnh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin, tài liệu đã cung cấp;

b) Thực hiện đầy đủ và đúng hạn nghĩa vụ, trách nhiệm đã cam kết và các thỏa thuận quy định tại thỏa thuận cấp bảo lãnh;

c) Hoàn trả cho bên bảo lãnh, bên bảo lãnh đối ứng số tiền bên bảo lãnh, bên bảo lãnh đối ứng đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo thỏa thuận cấp bảo lãnh hoặc cam kết giữa các bên và các chi phí phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

d) Chịu sự kiểm tra, giám sát của bên bảo lãnh, bên bảo lãnh đối ứng về quá trình thực hiện nghĩa vụ được bảo lãnh. Có nghĩa vụ báo cáo tình hình hoạt động có liên quan đến giao dịch bảo lãnh cho bên bảo lãnh, bên bảo lãnh đối ứng;

đ) Phối hợp với bên bảo lãnh, bên bảo lãnh đối ứng và các bên liên quan trong quá trình xử lý tài sản bảo đảm (nếu có);

e) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 32. Quyền và nghĩa vụ của bên nhận bảo lãnh

1. Quyền của bên nhận bảo lãnh:

a) Yêu cầu bên bảo lãnh, bên xác nhận bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

b) Yêu cầu bên bảo lãnh, bên xác nhận bảo lãnh thực hiện đúng nghĩa vụ, trách nhiệm theo cam kết bảo lãnh;

c) Khiếu nại bên bảo lãnh, bên xác nhận bảo lãnh chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo từ chối của bên bảo lãnh, bên xác nhận bảo lãnh nếu lý do từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của các bên không phù hợp điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tại cam kết bảo lãnh.

d) Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi bên bảo lãnh, bên xác nhận bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ đã cam kết;

đ) Kiểm tra tính xác thực của cam kết bảo lãnh;

e) Chuyển nhượng quyền, nghĩa vụ của mình cho tổ chức, cá nhân khác theo thỏa thuận của các bên liên quan phù hợp với quy định của pháp luật;

g) Miễn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bên bảo lãnh, bên xác nhận bảo lãnh;

h) Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của bên nhận bảo lãnh

a) Thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ trong các hợp đồng liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh, đảm bảo phù hợp với nội dung cam kết bảo lãnh;

b) Thông báo kịp thời cho bên bảo lãnh, bên xác nhận bảo lãnh và các bên liên quan dấu hiệu vi phạm, hành vi vi phạm của bên được bảo lãnh;

c) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Chương III **BÁO CÁO, TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 33. Hạch toán kế toán, thông tin báo cáo

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện hạch toán kế toán, theo dõi tất cả các khoản bảo lãnh phát sinh theo quy định.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện báo cáo tình hình thực hiện bảo lãnh theo quy định về chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 34. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Trách nhiệm của Vụ Tín dụng các ngành kinh tế:

a) Theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng công bố danh sách ngân hàng thương mại theo quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Đầu mối xử lý các vướng mắc phát sinh liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh.

2. Trách nhiệm của Cơ quan Thanh tra, Giám sát ngân hàng:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện kiểm tra, thanh tra, giám sát nghiệp vụ bảo lãnh của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và xử lý các vi phạm phát sinh theo thẩm quyền;

b) Đầu mối tổng hợp, xem xét trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành quyết định công bố danh sách ngân hàng thương mại có đủ năng lực bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này và kịp thời điều chỉnh danh sách ngân hàng thương mại có đủ năng lực bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Thông tư này.

3. Vụ Tài chính - Kế toán có trách nhiệm hướng dẫn các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện chế độ hạch toán kế toán đối với các giao dịch liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh theo quy định tại Thông tư này.

4. Vụ Quản lý ngoại hối có trách nhiệm hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

5. Cục Công nghệ thông tin có trách nhiệm phối hợp với Cơ quan Thanh tra, Giám sát ngân hàng kiểm tra việc tuân thủ các quy định về quản lý rủi ro trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin triển khai dịch vụ bảo lãnh bằng phương tiện điện tử của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

6. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thực hiện giám sát, kiểm tra, thanh tra các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong việc chấp hành Thông tư này theo thẩm quyền.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các thỏa thuận cấp bảo lãnh, cam kết bảo lãnh ký kết và có hiệu lực trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận, cam kết đã ký cho đến khi nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt. Việc sửa đổi, bổ sung các thỏa thuận cấp bảo lãnh, cam kết bảo lãnh nêu trên chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung phù hợp với quy định tại Thông tư này.

2. Các ngân hàng thương mại bị ngừng thực hiện bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai do không còn đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Thông tư này vẫn phải tiếp tục thực hiện các thỏa thuận, cam kết đã ký cho đến khi nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt. Việc sửa đổi, bổ sung các thỏa thuận cấp bảo lãnh, cam kết bảo lãnh đã ký chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung không làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của ngân hàng thương mại và phù hợp với quy định tại Thông tư này.

Điều 36. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày / /2021.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 07/2015/TT-NHNN ngày 03/10/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về bảo lãnh ngân hàng và Thông tư số 13/2017/TT-NHNN ngày 29/9/2017 của Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 07/2015/TT-NHNN ngày 03/10/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về bảo lãnh ngân hàng.

Điều 37. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:

- Như Điều 37;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Website NHNN;
- Lưu: VP, Vụ PC, Vụ TD (10).

KT.THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đào Minh Tú

